**HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

**CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2022**

# **PHẦN I**

# **HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ (PHIẾU 01/CT-SL và PHIẾU 02/CT-M)**

# **I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Là các cơ sở SXKD cá thể đã được điều tra của TĐT kinh tế 2021, cập nhật bổ sung đến thời điểm điều tra.

**II. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU**

Trong Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2022, mỗi cơ sở SXKD cá thể chỉ thực hiện 1 trong 2 loại phiếu điều tra:

- Phiếu 01/CT-SL: Phiếu điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể có đến ngày 01/10/2022;

- Phiếu 02/CT-M: Phiếu thu thập thông tin về kết quả SXKD của cơ sở SXKD cá thể.

Phiếu mẫu đã bao gồm các câu hỏi của Phiếu số lượng và các câu hỏi phục vụ cho các chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh chuyên ngành được chọn.

Sau đây là hướng dẫn nhận diện đơn vị điều tra đối với Phiếu 01/CT-SL; giải thích và hướng dẫn ghi phiếu thu thập thông tin về kết quả SXKD của cơ sở SXKD cá thể (Phiếu 02/CT-M).

**1. Hướng dẫn nhận diện đơn vị điều tra đối với Phiếu 01/CT-SL**

Cơ sở SXKD cá thể được xác định theo các tiêu chí sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản);

- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, HTX;

- Có địa điểm xác định;

- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất là 03 tháng/một năm).

Căn cứ vào 4 tiêu chí trên, trước hết cần quan sát hoặc đưa ra câu hỏi đối với chủ cơ sở để xác định đây có phải là đơn vị điều tra hay không và nếu là đơn vị điều tra thì tiến hành phỏng vấn cơ sở để rà soát, cập nhật và thu thập thông tin.

***Lưu ý:***

- Cơ sở cá thể hoạt động vận chuyển qua ứng dụng công nghệ: Không được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

- Đại lý bán vé số và cá nhân bán vé số dạo: Không được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

- Phân biệt cơ sở SXKD cá thể với cơ sở SXKD trực thuộc doanh nghiệp (cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp): Căn cứ vào biển hiệu và phỏng vấn chủ cơ sở.

1.1. Những trường hợp được quy ước là cơ sở có địa điểm cố định

a) Tại một địa điểm cố định, diễn ra một hay nhiều hoạt động kinh tế không thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản, các hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một chủ/nhóm chủ sở hữu được xác định là một cơ sở thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ 1: Tại số nhà 54 do anh A làm chủ kinh doanh các ngành sau: (1) bán linh kiện điện thoại, (2) sửa chữa điện thoại, (3) vợ anh A làm cắt tóc gội đầu (cơ sở không thực hiện đăng ký kinh doanh). Trường hợp này xác định hộ gia đình anh A là 01 cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra..

Ví dụ 2: Tại số nhà 12, nhóm 3 sinh viên góp vốn mở cửa hàng kinh doanh quần áo thì trường hợp này được xác định là 01 cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

b) Tại một địa điểm cố định, diễn ra một hay nhiều hoạt động kinh tế không thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản, thuộc sở hữu của nhiều người khác nhau thì xác định số cơ sở theo số người sở hữu/đồng sở hữu để thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ: Tại số nhà 15 có các hoạt động kinh doanh: Bán hàng tạp hóa (1), văn phòng phẩm (2), hàng xôi sáng (3) và sửa xe (4). Hoạt động (1), (2) và (3) do ông bố và bà mẹ làm chủ; hoạt động (4) do người con làm chủ. Trong trường hợp này được xác định là 02 cơ sở, 01 cơ sở bán tạp hóa, văn phòng phẩm và xôi sáng, 01 cơ sở sửa xe.

c) Một hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một cá nhân hay một nhóm người nhưng diễn ra tại hai địa điểm cố định trong cùng một xã/phường/thị trấn: Chỉ tính là 01 cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ: Hiệu sửa chữa xe máy của ông A được đặt tại hai địa điểm trên hai phố của một phường, chủ và thợ thường xuyên qua lại giữa hai địa điểm này: Chỉ tính là một cơ sở SXKD cá thể do ông A là chủ cơ sở.

d) Một hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một cá nhân hay một nhóm người nhưng diễn ra tại nhiều địa điểm cố định khác xã/phường/thị trấn: Tại mỗi một địa điểm được tính là một cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

e) Một hộ gia đình (hoặc một cá nhân) thực hiện hai hoạt động kinh tế khác nhau, mỗi hoạt động diễn ra ở một địa điểm khác nhau: được tính là 02 cơ sở SXKD cá thể.

Ví dụ: Hộ gia đình ông A có xưởng sản xuất đồ mộc (đặt tại nhà) và có quán bán đồ ăn sáng tại địa điểm khác, thì được xác định là hai cơ sở cá thể: cơ sở sản xuất đồ mộc và cơ sở kinh doanh hàng ăn uống.

f) Cơ sở SXKD theo mùa/vụ, đến thời điểm điều tra cơ sở này tạm ngừng hoạt động (có thời gian hoạt động ít nhất 03 tháng/năm), nhưng vẫn có người quản lý: xác định là 01 cơ sở thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ: Cơ sở sản xuất đường từ mía, nhưng đến thời điểm điều tra tạm ngừng do chưa đến mùa/vụ thu hoạch mía, vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là đơn vị cần thực hiện phiếu điều tra.

g) Hộ gia đình hoặc một tổ/nhóm nhận gia công hàng hóa (đồ mộc, vàng mã, chạm khảm, may mặc...), công việc diễn ra thường xuyên, liên tục, định kỳ: tính là 01 cơ sở thực hiện phiếu điều tra (không tính những trường hợp cá nhân trong hộ nhận làm gia công mang tính nhỏ lẻ, không thường xuyên).

h) Cơ sở xe ôm, xe lai, xe lôi... có địa điểm cố định ở các bến xe, bến tàu, được tổ chức theo tổ, đội quản lý được xác định là cơ sở kinh doanh có địa điểm cố định.

i) Kinh doanh tại nhà và tại chợ phiên:

- Cơ sở kinh doanh tại nhà, đồng thời kinh doanh tại chợ phiên (địa điểm chợ phiên là cố định), nếu trên cùng một xã/phường/thị trấn: tính là một cơ sở và ghi địa chỉ cơ sở có thời gian hoạt động nhiều nhất, ghi tổng doanh thu của các địa điểm.

- Cơ sở SXKD tại nhà và tại các chợ phiên trên địa bàn các xã khác nhau mà thời gian hoạt động tại mỗi nơi đủ từ 03 tháng trở lên trong năm: Xác định địa điểm SXKD tại nhà và mỗi chợ là một cơ sở riêng.

- Cơ sở SXKD cá thể vừa kinh doanh tại nhà, vừa kinh doanh tại chợ phiên trên địa bàn xã khác nhau, thời gian hoạt động tại nhà đủ 03 tháng, thời gian hoạt động tại chợ không đủ 03 tháng: Xác định là cơ sở SXKD tại nhà, thông tin kê khai phiếu bao gồm toàn bộ hoạt động của cơ sở tại nhà và tại chợ.

- Cơ sở SXKD cá thể vừa kinh doanh tại nhà, vừa kinh doanh tại chợ phiên trên địa bàn xã khác nhau, thời gian hoạt động tại nhà không đủ 03 tháng, thời gian hoạt động tại chợ không đủ 03 tháng nhưng thời gian hoạt động cộng dồn của cơ sở đủ 03 tháng trở lên: Xác định là cơ sở kinh doanh tại nhà, thông tin kê khai phiếu bao gồm toàn bộ hoạt động của cơ sở tại nhà và tại chợ.

- Đối với cơ sở chỉ kinh doanh tại các chợ phiên (trên cùng xã hoặc trên các xã khác nhau), thời gian hoạt động tại mỗi địa điểm không đủ 3 tháng nhưng tổng thời gian hoạt động tại tất cả các địa điểm trong năm đủ 03 tháng trở lên, được xác định là một cơ sở SXKD cá thể thu thập thông tin tại nhà của chủ cơ sở.

***Lưu ý:*** Các cơ sở chỉ kinh doanh tại các chợ phiên mà tổng thời gian hoạt động tại tất cả các chợ không đủ 03 tháng: không được xác định là một cơ sở SXKD cá thể.

j) Cơ sở mua gia súc về, tự giết mổ gia súc tại nhà và mang ra chợ bán thì chỉ tính là 01 cơ sở công nghiệp.

- Trường hợp cơ sở chủ yếu giết mổ thuê, trong đó chỉ một phần nhỏ tự bán thì tính là hoạt động công nghiệp.

*Lưu ý:* Quy ước trên được áp dụng tương tự với các hoạt động sản xuất kinh doanh bún, bánh.

k) Cơ sở kinh doanh có địa điểm trong khuôn viên của các cơ quan, công sở và tại những nơi phải trả phí vào cửa (chụp ảnh; bán hàng, phục vụ ăn uống; sửa chữa xe...) được xác định là các cơ sở SXKD cá thể (ngoại trừ căng tin của cơ quan, do cán bộ nhân viên của cơ quan phục vụ và hạch toán vào kết quả SXKD của cơ quan).

l) Các hợp tác xã vận tải hình thành theo phương thức: xã viên tự góp phương tiện, tự quản lý; sử dụng phương tiện đó để kinh doanh vận tải và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, HTX chỉ thực hiện chức năng hỗ trợ một số dịch vụ (như dịch vụ pháp lý, quản lý kinh doanh; nộp thuế tập trung...) cho xã viên: mỗi xã viên là 01 cơ sở kinh doanh vận tải cá thể thực hiện phiếu điều tra (HTX được xác định là một doanh nghiệp tập thể và thuộc đối tượng điều tra Phiếu doanh nghiệp).

m) Cửa hàng kinh doanh của doanh nghiệp nhưng khoán toàn bộ cho một người (một nhóm người) tự kinh doanh, tự chịu trách nhiệm, doanh nghiệp chỉ thu một khoản để đóng bảo hiểm cho cá nhân nhận khoán: cửa hàng đó được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

n) Nếu trong hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp như đan, móc, may vá quần áo, hàng sáo, làm nón... để bán tại nhà, hoạt động này diễn ra thường xuyên, có lao động chuyên nghiệp: được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp.

Ví dụ: Hộ bà A là hộ nông nghiệp và bà A thường xuyên mua thóc, bán gạo (làm hàng sáo) tại nhà: đây được xác định là 01 cơ sở SXKD cá thể.

*Lưu ý:* Đối với những hộ nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có tranh thủ thời gian nhàn rỗi thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp nhưng không thường xuyên (gặp việc gì làm việc đó), không có lao động chuyên nghiệp thì những hoạt động này không được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp, không phải là đơn vị điều tra.

Ví dụ: 1 hộ sản xuất nông nghiệp nhưng thỉnh thoảng nấu rượu với mục đích chính là để uống và lấy bỗng rượu để chăn nuôi; thỉnh thoảng đan rổ, rá để bán. Trường hợp này không phải là đơn vị điều tra.

o) Đối với các hộ gia đình lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời, tiêu dùng không hết và bán cho đơn vị phân phối điện được xác định là một cơ sở SXKD cá thể.

p) Đối với với các cơ sở thời gian kinh doanh không đủ 03 tháng năm 2022 nhưng tổng doanh thu từ hoạt động SXKD lớn (từ 100 triệu đồng trở lên) và hoạt động/dự kiến hoạt động thường xuyên hàng năm được xác định cơ sở SXKD cá thể.

q) Các hộ/cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh qua mạng internet (bán hàng online) được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

s) Các hộ sản xuất muối thỏa mãn 04 tiêu chí về nhận diện đơn vị điều tra được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

1.2. Những trường hợp được quy ước là cơ sở SXKD không có địa điểm   
cố định

a) Cơ sở cá thể ngành xây dựng: Là đội/tổ/nhóm (viết gọn là đội xây dựng cá thể) do một người làm đội trưởng (chủ/cai thầu) xây dựng thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình và được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của đội trưởng (chủ/cai thầu) xây dựng. Số lượng cơ sở được xác định theo số đội trưởng (chủ/cai thầu xây dựng), không tính theo số lượng công trình đang tiến hành xây dựng. . Trong trường hợp đội trưởng (chủ/cai thầu) xây dựng cùng một thời điểm nhận nhiều công trình xây dựng, vẫn chỉ tính là 01 cơ sở.

b) Các cơ sở có quy mô nhỏ lẻ như cơ sở bán nước chè trên vỉa hè, lề đường.

c) Cá nhân thường xuyên cho người khác thuê nhà để làm cửa hàng sản xuất, kinh doanh, thuê trọ,…; Trung tâm môi giới nhà đất, dịch vụ tư vấn nhà đất do một cá nhân hoặc một nhóm người thực hiện (mã ngành VCPA L-68) có địa điểm liên hệ chính thức, cố định (kể cả tại nhà).

d) Cơ sở cá thể kinh doanh tại chợ nổi của một vùng sông nước, họp cố định, thường xuyên; bán hàng trên xe đẩy tại một đoạn đường phố, một xóm; xay xát lưu động trên các ghe, thuyền thường xuyên tại một khúc sông.

e) Cá nhân kinh doanh vận tải xe ôm, xe lai, xe lôi thường xuyên tại ngã tư, đầu đường, ngõ, hẻm… có địa điểm liên hệ cố định (kể cả tại nhà) nhưng không thành lập thành tổ, đội nhóm và không có người điều hành quản lý.

**2. Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu đối với Phiếu 02/CT-M**

**A. THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ**

Thông tin chung của cơ sở bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

(1) Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

(2) Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;

(3) Xã/phường/thị trấn;

(4) Địa bàn

(5) Mã cơ sở

(6) Tên cơ sở

(7) Địa chỉ

(8) Số điện thoại

(9) Email (nếu có)

(10) Mã ngành hoạt động kinh doanh

(11) Tên ngành hoạt động kinh doanh

Các thông tin này sẽ tự động hiển thị theo thông tin danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể của Tổng điều tra 2021 đã được cập nhật. Nếu các thông tin này chưa đúng với thực tế, chưa chính xác ĐTV cập nhật lại theo thực tế.

**A1. Địa điểm SXKD của cơ sở**

**A1.1. Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn**

**A1.2. Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở**

Địa điểm kinh doanh được xác định là địa điểm thuộc sở hữu của chủ cơ sở khi địa điểm do chủ cơ sở mua/được cho/được tặng/thừa kế... không phân biệt địa điểm này có giấy chứng nhận quyền sở hữu hay chưa.

**A2. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở**

Chọn một trong các mã tương ứng với địa điểm SXKD từ mã 1 đến mã 6. Nếu chọn mã 5, ĐTV ghi rõ địa điểm cố định khác.

**A3. Tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD) của cơ sở**

(1) Đã có giấy chứng nhận ĐKKD: là cơ sở đã nhận được giấy chứng nhận ĐKKD do cơ quan có thẩm quyền cấp (ví dụ: Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện/quận).

(2) Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD: là cơ sở thuộc diện phải đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện đăng ký kinh doanh hoặc cơ sở trước đây đã được cấp nhưng vì lý do nào đó đã bị rút giấy chứng nhận ĐKKD.

**Lưu ý**: Với những ngành kinh doanh có điều kiện khi chưa có giấy ĐKKD, ĐTV nên ghi chú lại để khẳng định tính đúng đắn của thông tin thu được và thuận lợi cho việc giải trình số liệu.

(3) Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp GCNĐKKD: cơ sở đã nộp hồ sơ tới cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp giấy chứng nhận ĐKKD nhưng đang trong thời gian chờ xử lý để được cấp hoặc vì lý do nào đó, chủ cơ sở chưa nhận được giấy chứng nhận.

(4) Không phải ĐKKD: là các trường hợp quy định theo *Điều 79 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 về đăng ký kinh doanh*, cụ thể là các cơ sở bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp (trừ trường hợp kinh doanh các ngành nghề có điều kiện quy định tại Phụ lục 4, Luật Đầu tư năm 2021). UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

**B. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ**

**B.1. Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 01/10/2022 là bao nhiêu người?**

Tổng số lao động tại thời điểm 01/10/2022 của cơ sở: là toàn bộ số lao động do cơ sở quản lý và sử dụng, bao gồm: (1) Lao động thuê ngoài và (2) Lao động không phải trả công (thường là lao động trong gia đình), bao gồm cả chủ cơ sở.

+ Lao động thuê ngoài: là những người được chủ cơ sở thuê để làm việc tại cơ sở, được trả công theo ngày/tuần/tháng/sản phẩm...

+ Lao động không phải trả công, trả lương: bao gồm những người làm việc tại cở sở nhưng cơ sở không phải trả công, trả lương (thường là chủ cơ sở và những lao động là thành viên trong gia đình)

+ Lao động nữ bao gồm cả lao động nữ thuê ngoài và lao động nữ không phải trả công, trả lương.

**C. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN, NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ**

**C1. Cơ sở ông/bà có sở hữu những loại tài sản cố định nào dưới đây phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh?**

Tài sản cố định (TSCĐ): là những tài sản phục vụ cho hoạt động SXKD, có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm, tính cho từng tài sản không tính gộp các loại tài sản; bao gồm tài sản cố định vô hình và tài sản cố định hữu hình. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định (TSCĐ) được quy định trong Thông tư số 45/2018/TT-BTC, ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Tài sản của các hộ sử dụng vào sản xuất, kinh doanh có thể là: xe ô tô, kiốt, nhà bán hàng, tủ quầy bán hàng, tủ, ti vi, tủ lạnh, bộ dàn và thiết bị âm thanh, bồn bể chứa xăng dầu và thiết bị đo, đếm, bán xăng dầu, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, ... có đủ tiêu chuẩn như quy định ở trên.

- Tổng giá trị tài sản cố định khi mua/xây dựng đến thời điểm 01/10/2022: bao gồm tổng chi phí mua của tất cả tài sản cố định và các chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử,... (nếu có) của tất cả các tài sản cố định hiện có đến thời điểm điều tra đang được sử dụng cho sản xuất kinh doanh của cơ sở.

- Trong đó giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2022 đến 01/10/2022: bao gồm chi phí mua của tất cả tài sản cố định và các chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử... (nếu có) phát sinh từ 01/01/2022 đến ngày 01/10/2022…

*Lưu ý*:

+ Đối với những tài sản vừa phục vụ sản xuất kinh doanh vừa sử dụng trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày, ĐTV cần hỏi kỹ để ước tính phần giá trị tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Chỉ tính những tài sản cố định thuộc sở hữu của cơ sở, tài sản do cơ sở mua trả góp, không tính những tài sản cố định đi thuê/mượn. Đối với bất kỳ nhóm tài sản nào từ C1.1-C1.4, nếu cơ sở không có thì ghi 0.

**-** Tài sản cố định **(**TSCĐ) đã hết khấu hao nếu vẫn đảm bảo tiêu chuẩn TSCĐ và đưa vào SXKD vẫn được xác định là TSCĐ của cơ sở và ghi thông tin trên phiếu theo giá thị trường tại thời điểm điều tra (tại thời điểm 01/10/2022).

- TSCĐ là nhà xưởng, văn phòng, cửa hàng,…: chỉ tính giá trị công trình (nhà xưởng, văn phòng, cửa hàng,…), không tính giá trị của đất.

Ví dụ: Năm 2018 cơ sở SXKD cá thể mua 01 xe máy mới phục vụ việc vận chuyển hàng hoá. Giá mua xe là 30 triệu đồng, chi phí đăng ký và các chi phí khác khi đăng ký biển kiểm soát là 3 triệu đồng. Vậy giá trị tài sản cố định khi mua đối với tài sản này là 33 triệu đồng.

Năm 2022, cơ sở kinh doanh vận tải mua lại một chiếc ô tô cũ dùng để làm phương tiện kinh doanh với giá là 300 triệu đồng, chi phí sang tên là 5 triệu đồng, giá của xe ô tô được chủ cũ mua mới năm 2015 với giá là 400 triệu đồng. Vậy giá tài sản cố định đối với ô tô này của cơ sở cũng chỉ là 305 triệu đồng (300 triệu giá trị xe + 5 triệu phí sang tên).

Cách ghi đối với Mục C1.2. Phương tiện vận tải như sau:

+ Giá trị mua/xây dựng đến thời điểm 01/10/2022: 338 triệu đồng = (33+305)

+ Trong đó, giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01-01/10/2022: 305 triệu đồng.

- Trường hợp cơ sở SXKD cá thể thuê tài sản (ví dụ cửa hàng, ki-ốt kinh doanh) từ 1 năm trở lên và đã thanh toán toàn bộ số tiền thuê (kể cả trường hợp giá thuê lớn): Quy ước không ghi nhận giá trị tài sản cố định ở câu C1, ghi nhận số tiền thuê vào câu C2 theo giá trị số tiền đi thuê còn lại theo năm (đã trừ số tiền thuê các năm trước.

Ví dụ: Cơ sở ông A thuê ki-ốt bán hàng tại chợ, thời gian sử dụng 20 năm với số tiền 200 triệu và đã trả 1 lần hết từ năm 2016. Trường hợp này tính như sau:

Thời gian thuê từ năm 2016 đến năm 2022: 7 năm

Thời gian sử dụng còn lại: 20 – 7 = 13 năm

Câu C2 = (200/20)\*13 = 130 triệu đồng

- Đối với các hộ lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời, lượng điện sản xuất ra vừa dùng cho sinh hoạt vừa để bán, để xác định hệ thống sản xuất điện đó có phải là tài sản cố định (TSCĐ) hay không, ĐTV hỏi cơ sở để xác định tỷ trọng điện sử dụng cho sinh hoạt và bán lại chiếm bao nhiêu % thì sẽ phân bổ chi phí lắp đặt thiết bị cho 2 hoạt động và nếu đủ tiêu chuẩn TSCĐ thì sẽ ghi nhận tại câu C1.3.

Ví dụ: Cơ sở B lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời với số tiền là 50 triệu đồng. Tỷ lệ điện dùng cho sinh hoạt và bán lại là 70% và 30% thì chi phí lắp đặt thiết bị dùng cho kinh doanh là 15triệu. Như vậy, thiết bị này được xác định là TSCĐ và ghi thông tin vào câu C1.3 = 15 triệu.

**TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NGUYÊN GIÁ:** chương trình tự động tính và hiển thị trên màn hình CAPI

**C2. Số tiền vốn ông/bà bỏ ra để SXKD tại thời điểm 01/10/2022 là?**

Số tiền vốn bao gồm giá trị của tài sản cố định, giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng… sẵn sàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở.

**C3. Trong tổng số tiền vốn Ông/bà bỏ ra cho hoạt động SXKD (gồm mua TSCĐ và vốn lưu động) thì Ông/bà đang vay nợ bao nhiêu tiền tại thời điểm 01/10/2022?**

Vốn vay/nợ là toàn bộ các khoản nợ/khoản phải trả phục vụ cho mục đích SXKD của cơ sở đến thời điểm 01/10/2022, bao gồm:

+ Các khoản vay chưa trả của các tổ chức/cá nhân.

+ Các khoản nợ người bán.

+ Các khoản phải thanh toán cho người bán theo tiến độ hợp đồng.

+ Các khoản nợ nhà nước (thuế, phí...).

+ Các khoản nợ phải trả người lao động.

+ Các khoản nợ khác.

**D. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CƠ SỞ**

**D1. Ông/bà dự kiến số tháng hoạt động SXKD của cơ sở trong năm nay là bao nhiêu?**

Số tháng dự kiến hoạt động SXKD trong năm là số tháng hoạt động của cơ sở trong năm 2022, được tính bằng tổng số tháng đã hoạt động trong 9 tháng đầu năm 2022 và ước tính số tháng hoạt động của cơ sở trong 3 tháng cuối năm 2022.

**D2. Ước tính tổng số tiền thu của cơ sở (bao gồm cả vốn và lãi) bình quân 1 tháng có hoạt động SXKD năm 2022 của cơ sở là bao nhiêu (Triệu đồng)?**

Khai thác thông tin về chỉ tiêu này phải căn cứ vào kê khai của chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô sản xuất, kinh doanh/lượng khách để lựa chọn cách thức khai thác thông tin đạt kết quả sát đúng. ĐTV có thể thu thập thông tin về chỉ tiêu doanh thu gián tiếp thông qua phỏng vấn cơ sở về sản lượng sản xuất và bán ra theo ngày, tuần, tháng (tùy theo lĩnh vực SXKD của cơ sở); hoặc có thể tiếp cận từ chi phí của cơ sở để từ đó khai thác thông tin sát đúng với thực tế SXKD của cơ sở.

Trường hợp cơ sở không ước tính được tổng số tiền thu về của cơ sở bình quân 1 tháng, ĐTV có thể hỏi về ước tính số tiền thu về của cơ sở theo ngày/tuần/hoặc năm sau đó quy ra bình quân một tháng.

**D3. TỔNG DOANH THU ƯỚC TÍNH NĂM 2022.** CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI. Sau khi thu thập được thông tin về tổng số tiền thu về bình quân/tháng của cơ sở, chương trình phần mề sẽ tự động tính và hiển thị doanh thu ước tính của cơ sở trong năm 2022 theo đơn vị tính “triệu đồng”. Nếu thấy thông tin chưa chắc chắn, ĐTV có thể khẳng định lại với chủ cơ sở và hiệu chỉnh lại số thu về bình quân 1 tháng cho đúng với thực tế.

**D4. Ước tính trong năm 2022, cơ sở sản xuất kinh doanh của ông/bà phải nộp các khoản thuế/phí và lệ phí là bao nhiêu (Triệu đồng)?**

**Trong đó:**

**Thuế GTGT:** Là số thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

**Thuế môn bài:** Là số thuế trực thu mà tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh phải nộp định kỳ hàng năm dựa trên vốn điều lệ/vốn đầu tư (đối với tổ chức) hoặc doanh thu theo năm (đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh).

**E. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ SXKD CỦA CƠ SỞ**

Các câu hỏi dưới đây mục này được lặp lại cho từng nhóm ngành được chọn mẫu.

**E1. Ông/bà vui lòng cho biết nhóm sản phẩm/dịch vụ cơ sở đang SXKD?**

Chương trình phần mềm tự động hiển thị tên và mã sản phẩm được chọn mẫu để thu thập các thông tin liên quan đến nhóm ngành sản phẩm/dịch vụ của cơ sở.

Đơn vị tính của sản phẩm (của các ngành công nghiệp): tự động hiển thị theo đơn vị tính về lượng của danh mục ngành trên phần mềm. Trường hợp nhóm sản phẩm không có đơn vị tính về lượng, phần mềm sẽ không hiển thị chỉ tiêu này.

**E2. Ông/bà ước tính bình quân 01 tháng năm 2022 cơ sở SX được bao nhiêu [ĐVT] sản phẩm?**

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với những sản phẩm thuộc các ngành sau: ngành B “Sản phẩm khai khoáng”; ngành C “Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo”, ngành D “Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí”; ngành E “Nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải”

Phần mềm sẽ hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E và có thông tin đơn vị tính về lượng.

**E3. Ông/bà ước tính bình quân 01 tháng năm 2022 cơ sở bán được bao nhiêu [Đơn vị tính] sản phẩm?**

Tương tự câu E.2, câu hỏi này chỉ hỏi đối với những sản phẩm thuộc các ngành sau: ngành B “Sản phẩm khai khoáng”; ngành C “Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo”, ngành D “Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí”; ngành E “Nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải”

**E4. Trong tổng số tiền mà ông/bà thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ bình quân 1 tháng năm 2022 thì ước tính số tiền đã bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu (Triệu đồng)?**

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với cơ sở dịch vụ có sản phẩm là mã VCPA thuộc ngành G “Dịch vụ bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” (trừ mã đại lý, sửa chữa, bảo dưỡng, ... - mã 4513-4520-45413-4542-461) và thuộc ngành L- Hoạt động kinh doanh bất động sản (mã 68101, 68102).

Là tổng số tiền vốn bình quân 1 tháng trong năm 2022 mà cơ sở đã bỏ ra để mua hàng hóa phục vụ cho hoạt động SXKD.

Trường hợp cơ sở không ước tính được số tiền vốn bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi tổng số tiền vốn cơ sở đã bỏ ra để mua số hàng hóa đã được bán ra trong 9 tháng đầu năm 2022 và dự tính số tiền vốn bỏ ra để mua hàng hóa về bán trong 3 tháng cuối năm 2022 sau đó chia cho số tháng hoạt động SXKD của cơ sở năm 2022.

*Lưu ý:* Không tính trị giá vốn của hàng hóa còn tồn chưa bán được trong 9 tháng đầu năm 2022.

**E5. Năm 2022, cơ sở ông/bà có bán các sản phẩm không qua chế biến (bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo...) không?**

Câu hỏi này chỉ áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (cơ sở có mã VCPA cấp 2 là 56- Dịch vụ ăn uống).

***E5.1. Nếu có: Ước tính số tiền bình quân 1 tháng năm 2022 ông/bà mua hàng hóa đó là bao nhiêu (triệu đồng)?***

Số tiền mua hàng hóa quy ước như Câu E.4

**E6. Ước tính bình quân 1 tháng trong năm 2022, số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) của nhóm SP/HH/DV của cơ sở là bao nhiêu (Triệu đồng)?**

Là tổng số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) bình quân 1 tháng trong năm 2022 của cơ sở.

Trường hợp cơ sở không xác định được số tiền thu được bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi tổng số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) trong 9 tháng đầu năm 2022 và dự tính số tiền thu được trong 3 tháng cuối năm 2022, sau đó chia cho số tháng hoạt động SXKD của cơ sở năm 2022 hoặc hỏi số tiền thu được bình quân theo ngày để quy đổi.

Đối với cơ sở có số tháng thực tế hoạt động trong năm khác số tháng SXKD đối với từng nhóm sản phẩm hàng hóa/dịch vụ: Quy đổi số doanh thu/tháng đối với từng nhóm sản phẩm hàng hóa/dịch vụ như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Doanh thu bình quân 1 tháng của nhóm sản phẩm | = | Tổng doanh thu các tháng có hoạt động của nhóm sản phẩm | / | Số tháng hoạt động của cơ sở trong năm |

Ví dụ: Cơ sở hoạt động 10 tháng nhưng thời gian kinh doanh nhóm hàng A chỉ 3 tháng, doanh thu 1 tháng mặt hàng A = 10 triệu đồng. Doanh thu bình quân 1 tháng của mặt hàng A của cơ sở này được tính như sau: (10 triệu x 3 tháng)/10 tháng = 3 triệu

E7. TỔNG DOANH THU BÌNH QUÂN 1 THÁNG CỦA CÁC SẢN PHẨM (D2= TỔNG CÁC E6) (PHẦN MỀM TỰ TÍNH)

E8. TỔNG DOANH THU NĂM 2022 (= TỔNG DOANH THU NHÓM HÀNG \* SỐ THÁNG SXKD TRONG NĂM). CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN MÀN HÌNH CAPI.

**F. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN TẢI NĂM 2022**

Câu hỏi tại mục này chỉ hỏi đối với cơ sở cung cấp dịch vụ vận tải (cơ sở có ngành H - Dịch vụ vận tải trong mã VCPA).

- Phương tiện vận chuyển hành khách (chở khách): là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở khách hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

- Phương tiện vận chuyển hàng hóa (chở hàng): là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở hàng hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

- Số lượng phương tiện vận tải (xe) chỉ tính số đầu phương tiện phục vụ cho hoạt động kinh doanh vận tải; không bao gồm số đầu phương tiện chỉ phục vụ cho mục đích đi lại của chủ cơ sở (không kinh doanh vận tải).

- Đối với phương tiện như xe ôm/xe lam thì chỉ chở khách hoặc chỉ chở hàng

- Tải trọng: ghi theo công suất thiết kế của phương tiện.

+ Phương tiện chở khách: ghi tổng số chỗ.

+ Phương tiện chở hàng: ghi tổng số tấn.

**I. Hoạt động vận tải hành khách**

**F.1. Số lượng và trọng tải theo loại phương tiện của cơ sở đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách đến 1/10/2022?**

**Số lượng và trọng tải theo loại phương tiện vận tải hành khách?**

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với đơn vị có dịch vụ vận tải hành khách. Chương trình sẽ tự động hiển thị câu hỏi này khi cơ sở hoạt động trong lĩnh vực vận tải hành khách bằng xe buýt; xe mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; xe thô sơ; xe khách; dịch vụ vận tải đường bộ khác; dịch vụ vận tải hành khách bằng đường thuỷ nội địa và dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển (có mã VCPA cấp 5 là 49210-49220-49290-49312-49313-49319-49321-49329 - 50111 - 50112-50211-50212).

ĐTV hỏi và ghi phiếu riêng đối với từng loại phương tiện.

Các loại phương tiện cùng loại sẽ được gom nhóm với nhau. Ví dụ 3 xe 5 chỗ sẽ ghi số 3 vào ô thứ nhất, ghi số 5 (cùng loại 5 ghế) vào ô thứ 2. Trường hợp 3 loại phương tiện khác nhau (1 xe 5 chỗ, 1 xe 16 chỗ và 1 tàu du lịch 24 chỗ), sẽ cần trả lời lần lượt ô thứ nhất là 1, trọng tải là 5, trả lời câu F1x là “có” quay lại ghi tiếp số lượng 1, trọng tải 16 chỗ; trả lời câu F1x “có” ghi tiếp phương tiện thứ 3 với số lượng 1, trọng tải 24 chỗ. Kê khai hết tất cả phương tiện mà cơ sở có, (trả lời câu F1x là “không”) chuyển câu F2

F2. TỔNG SỐ PHƯƠNG TIỆN VÀ TRỌNG TẢI VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỦA CƠ SỞ: PHẦN MỀM TỰ TÍNH

F3. Số chuyến vận chuyển khách bình quân 1 tháng trong năm 2022 của cơ sở là bao nhiêu?

F4. Số khách bình quân/chuyến trong năm 2022 là bao nhiêu?

F5. Số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển khách trong năm 2022 là bao nhiêu?

F6. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN = F3\*F4 (Hành khách): CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI

F7. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN = F6\*F5 (Hành khách.km): CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI

**II. Hoạt động vận tải hàng hoá**

**F.8. Số lượng và trọng tải theo loại phương tiện của cơ sở đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hàng hoá đến 01/10/2022?**

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với đơn vị có dịch vụ vận tải hàng hoá. Chương trình sẽ tự động hiển thị câu hỏi này khi cơ sở hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hoá; dịch vụ vận tải đường bộ khác; dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường thuỷ nội địa và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển (có mã VCPA cấp 5 là 49331-49332-49333-49334-49339-50121-50122-50221-50222).

ĐTV hỏi và ghi phiếu riêng đối với từng loại phương tiện.

Các loại phương tiện cùng loại sẽ được gom nhóm với nhau. Ví dụ 3 xe 5 tấn sẽ ghi số 3 vào ô thứ nhất, ghi số 5 (cùng loại 5 tấn) vào ô thứ 2. Trường hợp 3 loại phương tiện khác nhau (1 xe 1,5 tấn, 1 xe 5 tấn và 1 tàu chở hàng 200 tấn), sẽ cần trả lời lần lượt ô thứ nhất là 1, trọng tải là 1,5, trả lời câu F8x là “có” quay lại ghi tiếp số lượng 1, trọng tải 5 tấn; trả lời câu F1x “có” ghi tiếp phương tiện thứ 3 với số lượng 1, trọng tải 200 tấn. Kê khai hết tất cả phương tiện mà cơ sở có, (trả lời câu F8x là “không”) chuyển câu F9

F9. TỔNG SỐ PHƯƠNG TIỆN VÀ TRỌNG TẢI VẬN TẢI HÀNG HOÁ CỦA CƠ SỞ: PHẦN MỀM TỰ TÍNH

F10. Số chuyến vận chuyển hàng hoá bình quân 1 tháng trong năm 2022 của cơ sở là bao nhiêu?

F11. Khối lượng hàng hoá bình quân/chuyến của cơ sở trong năm 2022 là bao nhiêu?

F12. Số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển hàng hoá trong năm 2022 là bao nhiêu?

F13. KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN = F10\*F11 (Tấn): CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI

F14. KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ LUÂN CHUYỂN = F12\*F13(Tấn.km): CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI

**G. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ**

Mục này chỉ áp dụng đối với cơ sở SXKD dịch vụ lưu trú (có mã VCPA cấp 2 là 55- Dịch vụ lưu trú).

**G1. Cơ sở lưu trú của ông bà thuộc loại nào dưới đây?**

- Khách sạn là nơi cung cấp các dịch vụ lưu trú với đầy đủ tiện nghi, dịch vụ ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ cần thiết khác cho khách lưu trú qua đêm và thường được xây dựng ở các điểm du lịch.

- Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày, nhà khách là nơi có trang thiết bị, tiện nghi cần thiết phục vụ khách nhưng chưa đạt tiêu chuẩn xếp hạng khách sạn.

- Homestay là loại hình lưu trú mà khách sẽ nghỉ lại trong căn nhà của người dân địa phương, sống và sinh hoạt giống như một thành viên trong gia đình chủ nhà.

- Căn hộ du lịch có trang thiết bị, dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch. Khách có thể tự phục vụ trong thời gian lưu trú.

**G2. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu phòng dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/10/2022?**

Ghi tổng số phòng có thể sử dụng được để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 01/10/2022. Không tính những phòng hỏng hoặc đang bảo dưỡng, không sử dụng được hoặc những phòng sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích kinh doanh.

**G3. Tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2022?**

Tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2022 là tổng số ngày sử dụng bình quân của tất cả các phòng trong 1 tháng năm 2022.

Ví dụ 1: Cơ sở dịch vụ lưu trú A có 1 nhà nghỉ với 6 phòng, bình quân 1 tháng: phòng thứ nhất sử dụng (có khách lưu trú) 22 ngày; phòng thứ 2 sử dụng 20 ngày; phòng thứ 3 sử dụng 18 ngày, phòng thứ 4 và thứ 5 sử dụng 15 ngày và phòng thứ 6 sử dụng 6 ngày. Như vậy tổng số ngày sử dụng phòng quân 1 tháng của cơ sở năm 2022 là 96. Câu G3 sẽ nhập số “96”.

Trường hợp cơ sở không xác định được tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi số ngày sử dụng phòng trong 9 tháng đầu năm 2022 của cơ sở và chia cho số tháng hoạt động trong 9 tháng đầu năm.

Ví dụ 2: Khách sạn B của chị Hoa có 20 phòng được sử dụng để kinh doanh dịch vụ lưu trú và số tháng hoạt động trong 9 tháng đầu năm là 5 tháng. Trong đó tổng số ngày sử dụng phòng của các tháng như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | T1 | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 | T8 | T9 | Cộng 9 tháng |
| Tổng số ngày sử dụng phòng | 0 | 0 | 0 | 230 | 215 | 220 | 190 | 195 | 0 | 1050 |

Như vậy tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng của khách sạn B = (0+0+0+ 230+ 215+ 220 + 190 + 195 + 0)/5=1050/5 =210 (Ngày phòng). Câu G3 nhập số “210” (Ngàyphòng).

**G4. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu giường dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/10/2022?**

Ghi tổng số giường được bố trí trong các phòng/buồng có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 01/10/2022. Không tính những giường hỏng, đang sửa chữa, không sử dụng được hoặc những giường sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích kinh doanh.

**G5. Tổng số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2022?**

Tổng số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2022 là tổng số ngày sử dụng bình quân của tất cả các giường trong 1 tháng năm 2022.

Trường hợp cơ sở không xác định được tổng số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi số ngày sử dụng giường của 9 tháng đầu năm và chia cho số tháng hoạt động trong 9 tháng đầu năm.

**G6. Ước tính số lượt khách ngủ qua đêm bình quân 1 tháng trong năm 2022 tại cơ sở ông/bà? Trong đó lượt khách quốc tế?**

Lượt khách ngủ qua đêm: là lượt khách đến thuê phòng nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi.

- Một người đến nghỉ nhiều lần thì mỗi lần đều tính là một lượt;

- Nếu thuê phòng qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì lý do nào đó mà không ngủ lại tại cơ sở thì vẫn tính là lượt khách ngủ qua đêm.

Khách quốc tế được tính bao gồm: khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều.

**G7. Ước tính số lượt khách không ngủ qua đêm bình quân 1 tháng năm 2022 tại cơ sở ông/bà? Trong đó khách quốc tế?**

**G8. Trong tổng số tiền ông bà thu về thì số tiền thu từ khách ngủ qua đêm là bao nhiêu %?**

DOANH THU BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA KHÁCH NGỦ QUA ĐÊM = (E6 \*G8)/100. CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI.

DOANH THU BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA KHÁCH KHÔNG NGỦ QUA ĐÊM = E6x(100-G8)/100. CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI.

**G9. Giá bình quân 1 đêm/khách ngủ tại cơ sở Ông/bà là bao nhiêu (nghìn đồng)?**

Giá bình quân 1 lượt khách ngủ qua đêm là số tiền trung bình 1 khách phải trả cho 1 đêm lưu trú tại cơ sở.

SỐ NGÀY KHÁCH DO CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ = (E6\*G8)/G9\*100: CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI

**H. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG**

*Lưu ý:* chỉ tính năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính phần năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình.

**Danh mục các loại năng lượng**

Bao gồm các loại: Điện; Than; Xăng; Dầu mazut (FO); Dầu Diezel (DO); Dầu hoả; Dầu nhờn; Dầu khác; Gas, khí hoá lỏng (LPG) và loại khác (rác thải, trấu, bã mía…)

**Khối lượng năng lượng thực tế tiêu dùng**

Là sản lượng năng lượng thực tế tiêu dùng cho hoạt động SXKD bình quân của cơ sở trong năm 2022.

**Giá trị thực tế tiêu dùng**

Là số tiền mà cơ sở phải trả cho khối lượng năng lượng thực tế đã tiêu dùng bình quân 1 tháng.

Trường hợp cơ sở chưa xác định được giá trị thực tế tiêu dùng bình quân 1 tháng (Ví dụ: nhiều hộ sử dụng chung, sử dụng năng lượng cho nhiều mục đích…), ĐTV hỏi đơn giá bình quân của năng lượng để tính giá trị thực tế tiêu dùng.

Giá trị thực tế tiêu dùng = Khối lượng x đơn giá bình quân

***Ví dụ***: Gia đình ông A bán cơm bình dân, lắp đặt điện năng lượng mặt trời áp mái công suất bình quân một tháng sản xuất được là 1.500 KW, đơn giá điện bình quân là 1650 đồng/1KW với ba mục đích như sau:

1. Điện tiêu dùng trong gia đình 450 KW

2. Điện tiêu dùng cho việc bán cơm bình dân 730 KW

3. Điện bán cho Tập đoàn Điện lực 320 KW

Khi đó ông bà thực hiện điền phiếu mục A8 như sau:

Câu A8.1: Chọn “Điện”

Câu A8.2.1: Khối lượng điện thực tế tiêu dùng: 730 KW

Câu A8.2.2: Giá trị điện thực tế tiêu dùng: 1,2 Triệu đồng (=730 x 1,650 / 1.000)